

Số: 387/BC-CSĐP

Bình Phước, ngày 06 tháng 11 năm 2009

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH THÁNG 10 NĂM 2009

STT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 10	Lũy kế	Tỉ Lệ %
I	GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA	1000đ	425.780.489	83.074.404	431.466.388	101,3
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	425.780.489	83.074.404	431.466.388	101,3
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác					
II	DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG					
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.695,50	7.695,50	7.695,50	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	21,96	21,96	21,96	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,14		1,64	77
3	Sản lượng cao su	tấn	16.500	1.928,65	12.653,35	76,7
3.1	Tồn kho đầu kỳ	tấn	1.635	1.108,01	1.635	100
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	19.000	1.967,53	14.079,87	74,1
	- Cao su khai thác	"	16.500	1.774,56	12.505,26	75,8
	- Cao su thu mua	"	2.500	192,97	1.574,61	63,0
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	19.500	2.391,05	15.030,44	77,1
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	10.348	757,88	5.352,24	51,7
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.206			
	- Nội tiêu	"	6.946	1.633,17	9.678,20	139,3
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	1.135	684,49	684,44	60,3
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	16.317.417	1.579.451	9.490.463	58,2
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD	13.390.697	1.579.451	9.490.463	70,9
III	KHỐI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM					
1	Chăm sóc cao su KTCB					
	- Diện tích	ha	2.132,98	2.132,98	2.132,98	100
	- Giá trị	1000đ	13.136.482	1.094.707	12.041.775	91,7
2	Tái canh - trồng mới					
	- Diện tích	ha	422,04	422,04	422,04	100
	- Giá trị	1000đ	7.794.507	1.169.176	6.859.167	88
IV	HOẠT ĐỘNG SXKD					
1	Giá thành tiêu thụ bình quân					
1.1	Mủ cao su tự khai thác					
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	16.767.249	20.045.816	20.045.816	119,6
1.2.1	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	284.523.448	44.062.358	269.732.936	94,8
1.2	Mủ cao su thu mua					
2.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	20.038.198	29.055.246	29.055.246	145,0
2.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	50.716.679	5.606.675	45.750.777	90,2
2	Tổng giá thành tiêu thụ (Khai thác+thu mua)	1000đ	335.240.127	49.669.033	315.483.713	94,1
3	Giá bán					
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	20.674.057	34.426.072	27.941.191	135,2
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	22.746.121	35.428.857	30.089.474	132,3
3.3	Giá bán bình quân	đ/tấn	22.008.041	34.743.922	28.706.180	130,4
	Trong đó, giá bán cao su thu mua				29.275.043	
4	Tổng doanh thu	1000đ	452.380.489	83.074.404	454.701.718	100,5
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	425.780.489	83.074.404	431.466.388	101,3
	- Cao su tự khai thác	"	373.454.451	77.425.316	385.369.516	103,2

	- Cao su thu mua	"	52.326.038	5.649.088	46.096.872	88,1
4.2	Hoạt động tài chính	"	6.000.000		17.027.883	283,8
4.3	Hoạt động khác (bán gỗ cao su)	"	20.600.000		23.235.330	112,8
5	Phân phối lợi nhuận (trước thuế)	1000đ	94.170.362	33.405.371	139.218.006	147,8
5.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	90.540.362	33.405.371	119.849.229	132,4
	- Lợi nhuận mù cao su tự khai thác	"	88.931.002	33.362.958	119.503.133	134,4
	- Lợi nhuận mù cao su thu mua	"	1.609.359	42.413	346.095	21,5
5.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	1000đ	-4.470.000		14.713.255	
5.3	Lợi nhuận khác	1000đ	8.100.000		4.655.522	57,5
V	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH		13.304.000	6.859.228	13.132.200	98,7
1	Tiền thuê đất	1000đ	5.800.000		2.855.709	49,2
2	Thuế giá trị gia tăng	1000đ	7.500.000	1.790.228	5.204.491	69,4
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ		5.069.000	5.069.000	
4	Thuế khác (môn bài)	1000đ	4.000		3.000	75,0
VI	LAO ĐỘNG -TIỀN LƯƠNG					
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.935	3.957	3.968	100,8
2	Tổng quỹ lương	1000đ	178.265.494	18.560.700	110.980.827	62,3
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	3.775.212	4.690.599	2.796.896	74,1
VII	ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH		165.750.750	8.536.883	74.929.413	45,2
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	154.350.750	6.263.883	63.459.413	41,1
1.1	Thiết bị	1000đ	1.004.865		834.471	83,0
1.2	Xây lắp	1000đ	139.806.159	6.263.883	62.624.942	44,8
	Trong đó, xây lắp NN Cty	"	23.015.097	2.263.883	18.900.942	82,1
	+ Công trình xây lắp	"	2.872.429		2.710.000	94,3
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	493.445	50.000	1.110.000	224,9
	- Công trình giao thông	"	2.378.984		1.600.000	67,3
	+ Góp vốn đầu tư các công ty	"	114.647.179	4.000.000	41.014.000	35,8
	- Cty cao su Đồng Phú - Kratie (40%)	"	52.213.997		22.214.000	42,5
	- Cty cao su Đồng Phú-ĐăkNông (90%)	"	39.033.182		8.700.000	22,3
	- Cty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	20.000.000	4.000.000	9.000.000	45,0
	- Cty CP cao su Sa Thầy	"	3.400.000		1.100.000	32,4
	Dự án HT XLNT NMCB Thuận Phú	"	17.000.000			
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	8.400.000	1.533.000	9.230.000	109,9
3	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.000.000	740.000	2.240.000	74,7

TP. KẾ HOẠCH
Đã ký
Phạm Phi Diệu

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đã ký
Nguyễn Thanh Hải

Nơi nhận :

- Ban KHĐT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty